



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Báo cáo tài chính**



CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| MỤC LỤC | Trang |
|----------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 27 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7976/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002074 ngày 30/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký mới là 0303171300), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 10/10/2015.

Công ty được chấp nhận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 213/QĐ-SGDHN ngày 26/04/2018 với mã chứng khoán là SAP.

Vốn điều lệ: 26.100.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019: 12.869.840.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 240 Trần Bình Trọng, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84) 028.38353171
- Fax: (84) 028.38352027
- Website: www.sapco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác;
- Mua bán vật tư thiết bị kỹ thuật ngành in.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến thời điểm 31/12/2019 là 44 người. Trong đó, cán bộ khối quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Sử | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/04/2019 |
| • Ông Hồ Đắc Ngọc | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 Miễn nhiệm ngày 25/04/2019 |
| • Ông Trần Tấn Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2019 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------------------------------------|
| • Ông Huỳnh Nhân Quý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/4/2019 |
| • Ông Lê Chí Viện | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2019 |
| • Ông Đỗ Thành Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2019 |
| • Bà Phạm Thị Hồng Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 Miễn nhiệm ngày 25/04/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 Miễn nhiệm ngày 25/04/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------------------------------------|
| • Ông Lê Văn Huyền | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2019 |
| • Bà Dương Thị Thanh Lam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 Miễn nhiệm ngày 25/04/2019 |
| • Bà Hoàng Ngọc Mai Khanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2019 |
| • Bà Bùi Thị Ánh Tuyết | Thành viên | Bổ nhiệm lại 25/04/2019 |
| • Bà Nguyễn Phương Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 Miễn nhiệm ngày 25/04/2019 |

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Lê Chí Viện | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/07/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 15/07/2019 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc


Lê Chí Viện

Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2020

09/03/20
C
Đ
T
A
CH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 208/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 09/03/2020 của Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 18, Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 10/10/2015 của Công ty là 26.100.000.000 đồng. Tuy nhiên, cho đến thời điểm 31/12/2019, vốn góp thực tế của các cổ đông là 12.869.840.000 đồng.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

1007
ÔNG
N.H
INVA
A
U.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.437.413.876 | 1.441.681.195 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.750.474.454 | 166.458.998 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 736.611.440 | 166.458.998 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 6 | 1.013.863.014 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 131.016.199 | 735.503.255 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 197.998.075 | 763.224.413 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 10.000.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8.a | 8.334.064 | 15.000.000 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (75.315.940) | (52.721.158) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 555.923.223 | 537.980.965 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 555.923.223 | 537.980.965 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 1.737.977 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 1.737.977 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9.266.831.698 | 9.629.148.018 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 202.838.718 | 202.838.718 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8.b | 202.838.718 | 202.838.718 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 182.150.757 | 226.577.977 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 182.150.757 | 226.577.977 |
| - Nguyên giá | 222 | | 21.152.537.281 | 21.152.537.281 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (20.970.386.524) | (20.925.959.304) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.186.677.683 | 1.186.677.683 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 1.186.677.683 | 1.186.677.683 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.695.164.540 | 8.013.053.640 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 7.695.164.540 | 8.013.053.640 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 11.704.245.574 | 11.070.829.213 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.266.411.606 | 3.227.281.120 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.929.733.923 | 1.890.603.437 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 295.495.725 | 269.207.844 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 97.721.309 | 59.828.428 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 271.013.897 | 152.236.470 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 285.308.264 | 275.699.019 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16.a | 169.443.199 | 159.179.186 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 924.350.979 | 1.088.051.940 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (113.599.450) | (113.599.450) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.336.677.683 | 1.336.677.683 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 16.b | 1.336.677.683 | 1.336.677.683 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 8.437.833.968 | 7.843.548.093 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 8.437.833.968 | 7.843.548.093 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 18 | 12.869.840.000 | 12.869.840.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 12.869.840.000 | 12.869.840.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 18 | 76.950.378 | 76.950.378 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 18 | (4.508.956.410) | (5.103.242.285) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 18 | (5.103.242.285) | (5.224.603.994) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 18 | 594.285.875 | 121.361.709 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 11.704.245.574 | 11.070.829.213 |



Giám đốc

Lê Chí Viện

Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Cúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 10.174.669.174 | 9.323.673.179 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 10.174.669.174 | 9.323.673.179 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 7.304.912.407 | 6.965.414.273 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>2.869.756.767</u> | <u>2.358.258.906</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 23.318.151 | 1.156.348 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 107.468.228 | 104.479.853 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 107.468.228 | 104.479.853 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 23.a | 279.525.767 | 254.044.860 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23.b | 2.118.092.172 | 2.097.586.373 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>387.988.751</u> | <u>(96.695.832)</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 256.017.881 | 230.713.795 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 25 | 49.720.757 | 12.656.254 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>206.297.124</u> | <u>218.057.541</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>594.285.875</u> | <u>121.361.709</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>594.285.875</u> | <u>121.361.709</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 462 | 94 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 27 | 462 | 94 |



Lê Chí Viện

Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Cúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 10.688.511.299 | 8.821.632.345 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (2.492.285.627) | (3.399.685.135) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (4.490.302.574) | (4.324.237.425) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 22;15 | (106.857.070) | (102.725.125) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1.132.544.732 | 969.181.648 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (2.998.878.430) | (2.274.692.274) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.732.732.330 | (310.525.966) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | - | - |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 21 | 14.984.087 | 1.156.348 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 14.984.087 | 1.156.348 |
| 1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 17 | 2.876.203.209 | 2.982.579.379 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 17 | (3.039.904.170) | (3.094.395.955) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (163.700.961) | (111.816.576) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1.584.015.456 | (421.186.194) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 5;6 | 166.458.998 | 587.645.192 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 5;6 | 1.750.474.454 | 166.458.998 |



Lê Chí Viện

Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Cúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7976/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002074 ngày 30/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký mới là 0303171300), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 10/10/2015.

Công ty được chấp nhận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 213/QĐ-SGDHN ngày 26/04/2018 với mã chứng khoán là SAP.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: in ấn sách, báo, tạp chí,...

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác;
- Mua bán vật tư thiết bị kỹ thuật ngành in.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thụ hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | 5 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | Hết khấu hao |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (47 năm);
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động in ấn. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 125.540.725 | 15.977.939 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 611.070.715 | 150.481.059 |
| Cộng | 736.611.440 | 166.458.998 |

6. Các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|----------------------|------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng | 1.013.863.014 | - |
| Cộng | 1.013.863.014 | - |

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | 69.686.782 | 27.946.798 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại - Dịch vụ Vạn An | 75.315.940 | 75.315.940 |
| Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh | 24.652.792 | 11.672.189 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 17.842.561 | 619.249.486 |
| Các đối tượng khác | 10.500.000 | 29.040.000 |
| Cộng | 197.998.075 | 763.224.413 |

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Công ty đầu tư | 69.686.782 | 27.946.798 |
| Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP.HCM | Chung Công ty đầu tư | 24.652.792 | 11.672.189 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Chung Công ty đầu tư | 17.842.561 | 619.249.486 |
| Công ty CP Sách Dân tộc | Chung Công ty đầu tư | - | 29.040.000 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Chung Công ty đầu tư | 10.500.000 | - |
| Cộng | | 122.682.135 | 687.908.473 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------|------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | - | - | 15.000.000 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 8.334.064 | - | - | - |
| Cộng | 8.334.064 | - | 15.000.000 | - |

b. Dài hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu cổ tức 2013 chi vượt | 202.838.718 | - | 202.838.718 | - |
| Cộng | 202.838.718 | - | 202.838.718 | - |

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐTN2019 ngày 25/04/2019, số cổ tức chi vượt này sẽ được xử lý từ nguồn Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích quỹ và bù trừ lỗ các năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2019, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty có số dư âm nên chưa bù đắp được khoản cổ tức chi vượt này.

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 414.359.529 | - | 428.161.979 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 73.338.762 | - | 56.179.946 | - |
| Thành phẩm | 68.224.932 | - | 53.639.040 | - |
| Cộng | 555.923.223 | - | 537.980.965 | - |

- Tại 31/12/2019 không có hàng tồn kho kém phẩm chất, ứ đọng.
- Tại 31/12/2019 không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 1.707.961.422 | 19.413.050.859 | 31.525.000 | 21.152.537.281 |
| Mua sắm trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 1.707.961.422 | 19.413.050.859 | 31.525.000 | 21.152.537.281 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | 1.482.044.449 | 19.412.389.855 | 31.525.000 | 20.925.959.304 |
| Khấu hao trong năm | 43.766.216 | 661.004 | - | 44.427.220 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 1.525.810.665 | 19.413.050.859 | 31.525.000 | 20.970.386.524 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 225.916.973 | 661.004 | - | 226.577.977 |
| Số cuối năm | 182.150.757 | - | - | 182.150.757 |

- Tại ngày 31/12/2019 TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay có giá trị nguyên giá: 3.333.333.333 đồng và đã hết khấu hao.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 20.363.520.197 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhà máy in Sách Giáo khoa tại khu CN Cát Lái (*) | 1.186.677.683 | 1.186.677.683 |
| Cộng | 1.186.677.683 | 1.186.677.683 |

(*) Xem nội dung tại Thuyết minh số 16b và Thuyết minh số 31.

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 5.919.453 | 18.151.642 |
| Chi phí thuê đất tại Cát Lát | 7.689.245.087 | 7.994.901.998 |
| Cộng | 7.695.164.540 | 8.013.053.640 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP In và Vận tải Sài Gòn | 31.429.200 | 65.277.520 |
| Công ty TNHH Lưu Nguyễn Tâm | 70.961.465 | 26.152.464 |
| CN Công ty TNHH MTV NXB Giao Thông Vận Tải | 53.812.000 | 74.514.000 |
| Công ty TNHH Tex year Việt Nam | 41.250.000 | 41.250.000 |
| Các đối tượng khác | 98.043.060 | 62.013.860 |
| Cộng | 295.495.725 | 269.207.844 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ | |
|-----------------------------|------------------|-------------------|----------------------|----------------------|------------|-------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 59.828.428 | 784.683.434 | 687.266.683 | - | 97.416.751 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.737.977 | - | 7.433.763 | 5.391.228 | - | 304.558 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 553.978.181 | 553.978.181 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | 1.737.977 | 59.828.428 | 1.349.095.378 | 1.249.636.092 | | 97.721.309 |

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi phải trả về vi phạm hợp đồng | 234.960.000 | 234.960.000 |
| Trích trước lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất | 8.892.058 | 8.892.058 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 7.458.119 | 6.846.961 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | - | 25.000.000 |
| Trích trước tiền mua đường, sữa phụ cấp độc hại | 18.998.087 | - |
| Trích trước chi phí trang phục khối VP năm 2019 | 15.000.000 | - |
| Cộng | 285.308.264 | 275.699.019 |

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 7.170.372 | 22.245.164 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 58.867.776 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Phải trả người lao động về NVL tiết kiệm được | 76.587.347 | 69.244.700 |
| Phải trả khác | 21.817.704 | 62.689.322 |
| Cộng | 169.443.199 | 159.179.186 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh (*) | 1.186.677.683 | 1.186.677.683 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Cộng | <u>1.336.677.683</u> | <u>1.336.677.683</u> |

(*) Đây là khoản tiền Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (NXB Thành phố) góp vốn đầu tư xây dựng công trình Nhà máy in Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh tại Khu công nghiệp Cát Lái theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 57/HĐHTKD ngày 08/07/2008 giữa Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh và NXB Thành phố. Tuy nhiên dự án này không tiếp tục triển khai, hai bên đã thanh lý hợp đồng. Theo đó, số tiền NXB Thành phố góp vào xây dựng dự án là 1.186.677.683 đồng thống nhất bảo lưu. Công ty có trách nhiệm chuyển nhượng Dự án và hoàn lại cho NXB Thành phố sau khi Dự án được triển khai tiếp tục.

c. Phải trả khác – Bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Công ty đầu tư | 1.186.677.683 | 1.186.677.683 |
| Cộng | | <u>1.186.677.683</u> | <u>1.186.677.683</u> |

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn | 1.088.051.940 | 2.876.203.209 | 3.039.904.170 | 924.350.979 |
| Cộng | <u>1.088.051.940</u> | <u>2.876.203.209</u> | <u>3.039.904.170</u> | <u>924.350.979</u> |

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số Số 01/2019/573003/HĐTD ngày 29/11/2018. Theo đó, thời gian vay theo từng lần nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ từng thời điểm. Mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là Máy in Offset 5 màu Komori Lithrone L540, đã hết khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 12.869.840.000 | 76.950.378 | (5.224.603.994) | 7.722.186.384 |
| Tăng trong năm | - | - | 121.361.709 | 121.361.709 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2018 | <u>12.869.840.000</u> | <u>76.950.378</u> | <u>(5.103.242.285)</u> | <u>7.843.548.093</u> |
| Số dư tại 01/01/2019 | 12.869.840.000 | 76.950.378 | (5.103.242.285) | 7.843.548.093 |
| Tăng trong năm | - | - | 594.285.875 | 594.285.875 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2019 | <u>12.869.840.000</u> | <u>76.950.378</u> | <u>(4.508.956.410)</u> | <u>8.437.833.968</u> |

(*) Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303171300 ngày 10/10/2015 là 26.100.000.000 đồng, vốn góp của chủ sở hữu đến ngày 31/12/2019 là 12.869.840.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam | 4.151.700.000 | 4.151.700.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 8.718.140.000 | 8.718.140.000 |
| Cộng | <u>12.869.840.000</u> | <u>12.869.840.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.286.984 | 1.286.984 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.286.984 | 1.286.984 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.286.984 | 1.286.984 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.286.984 | 1.286.984 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | (5.103.242.285) | (5.224.603.994) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 594.285.875 | 121.361.709 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | (4.508.956.410) | (5.103.242.285) |

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| Vật tư nhận gia công | Đơn vị tính | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------|-------------|------------|------------|
| Giấy in các loại | Ram | 5.191,13 | 6.149,89 |
| Thùng Carton | Cái | 6.421,00 | 2.743,00 |

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động in ấn | 8.250.605.547 | 7.489.725.318 |
| Doanh thu khác | 1.924.063.627 | 1.833.947.861 |
| Cộng | 10.174.669.174 | 9.323.673.179 |

21. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá vốn hoạt động in ấn | 6.943.488.483 | 6.521.195.681 |
| Giá vốn khác | 361.423.924 | 444.218.592 |
| Cộng | 7.304.912.407 | 6.965.414.273 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--------------|-------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi | 23.318.151 | 1.156.348 |
| Cộng | 23.318.151 | 1.156.348 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 107.468.228 | 104.479.853 |
| Cộng | 107.468.228 | 104.479.853 |

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Cước vận chuyển | 272.995.767 | 248.954.860 |
| Các khoản khác | 6.530.000 | 5.090.000 |
| Cộng | 279.525.767 | 254.044.860 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 22.594.782 | 15.063.188 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.368.153.003 | 1.393.164.850 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.135.580 | 35.135.580 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 167.389.230 | 165.848.393 |
| Các khoản khác | 524.819.577 | 488.374.362 |
| Cộng | 2.118.092.172 | 2.097.586.373 |

25. Thu nhập khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ tiết kiệm nguyên vật liệu nhận gia công | 254.729.840 | 228.187.430 |
| Thu nhập khác | 1.288.041 | 2.526.365 |
| Cộng | 256.017.881 | 230.713.795 |

26. Chi phí khác

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Phạt hành chính | 49.709.566 | 11.054.544 |
| Các khoản khác | 11.191 | 1.601.710 |
| Cộng | 49.720.757 | 12.656.254 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 594.285.875 | 121.361.709 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (594.285.875) | (121.361.709) |
| - Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ) | 491.331.678 | 452.902.594 |
| - Điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ) | 1.085.617.553 | 574.264.303 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 594.285.875 | 121.361.709 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 594.285.875 | 121.361.709 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.286.984 | 1.286.984 |
| Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu | 462 | 94 |

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.133.188.448 | 1.077.157.467 |
| Chi phí nhân công | 5.073.703.892 | 4.804.108.999 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 44.427.220 | 83.703.147 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.731.782.719 | 1.661.622.237 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.672.810.980 | 1.572.556.514 |
| Cộng | 9.655.913.259 | 9.199.148.364 |

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là dịch vụ in ấn và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Cam kết khác

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 57/HĐHTKD ngày 08/07/2008 giữa Công ty (Bên A) với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Tp. Hồ Chí Minh (NXBGD tại TP.HCM (Bên B)), hai bên hợp tác góp vốn đầu tư xây dựng công trình Nhà máy in Sách giáo khoa TP. Hồ Chí Minh tại Lô số B1, đường K1, Khu công nghiệp Cát Lái Cụm II – Giai đoạn 2.

Theo đó, Công ty sẽ góp vốn bằng toàn bộ khu đất diện tích 10.000 m² tại KCN Cát Lái và NXBGD tại TP.HCM góp vốn bằng toàn bộ chi phí xây dựng trên diện tích đất nêu trên. Kết quả kinh doanh được phân chia trên cơ sở kết quả lợi nhuận hoặc lỗ và rủi ro theo tỷ lệ 60% cho Công ty và 40% cho NXBGD tại TP.HCM. Thời gian tính phân chia kết quả kinh doanh là 20 năm kể từ khi công trình được đưa vào khai thác sử dụng.

Tuy nhiên, việc đầu tư xây dựng công trình Nhà máy in Sách giáo khoa nêu trên đã chậm trễ và kéo dài trong nhiều năm qua do sự cố ngoài ý muốn.

Do việc triển khai dự án này quá chậm nên hai bên tham gia liên doanh thống nhất thanh lý trước hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh số 57/HĐHTKD ngày 08/07/2008 với các nội dung chính như sau:

- Chi phí đầu tư xây dựng là 1.186.677.683 đồng thuộc về trách nhiệm của NXBGD tại TP.HCM theo cam kết ban đầu (trong đó chi phí xây dựng tường rào của dự án là 1.063.949.681 đồng, chi phí thiết kế là 122.728.002 đồng). Tính đến thời điểm 31/12/2013, NXBGD tại TP.HCM đã chuyển cho Công ty số tiền là 1.186.677.683 đồng.
- Số tiền NXBGD tại TP.HCM đã đầu tư vào dự án là 1.186.677.683 đồng được thống nhất bảo lưu; “Bên A có trách nhiệm chuyển nhượng lại Dự án và hoàn lại cho Bên B sau khi Dự án được triển khai tiếp tục”.

Hiện nay, Công ty đang tạm dừng thực hiện dự án xây dựng công trình Nhà máy in sách giáo khoa do chưa có kinh phí. Công ty đang làm việc với Ban Quản lý Khu công nghiệp để thống nhất được đơn giá cũng như diện tích đất thuê tại Khu công nghiệp Cát Lái. Theo kế hoạch đề ra, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện dự án ngay khi thống nhất ký kết đơn giá thuê đất mới với Ban Quản lý Khu chế xuất – KCN Thành phố Hồ Chí Minh và có đủ nguồn kinh phí.

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền hàng kịp thời, do đó Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 295.495.725 | - | 295.495.725 |
| Chi phí phải trả | 285.308.264 | - | 285.308.264 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 924.350.979 | - | 924.350.979 |
| Phải trả khác | 103.405.051 | 1.336.677.683 | 1.440.082.734 |
| Cộng | 1.608.560.019 | 1.336.677.683 | 2.945.237.702 |

| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 269.207.844 | - | 269.207.844 |
| Chi phí phải trả | 275.699.019 | - | 275.699.019 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.088.051.940 | - | 1.088.051.940 |
| Phải trả khác | 136.934.022 | 1.336.677.683 | 1.473.611.705 |
| Cộng | 1.769.892.825 | 1.336.677.683 | 3.106.570.508 |

Công ty không có rủi ro thanh khoản và Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 31/12/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.750.474.454 | - | 1.750.474.454 |
| Phải thu khách hàng | 122.682.135 | - | 122.682.135 |
| Phải thu khác | 8.334.064 | 202.838.718 | 211.172.782 |
| Cộng | 1.881.490.653 | 202.838.718 | 2.084.329.371 |

| 01/01/2019 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 166.458.998 | - | 166.458.998 |
| Phải thu khách hàng | 710.503.255 | - | 710.503.255 |
| Phải thu khác | - | 202.838.718 | 202.838.718 |
| Cộng | 876.962.253 | 202.838.718 | 1.079.800.971 |

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| | Mối quan hệ |
|-----------------------------------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam | Công ty đầu tư |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Công ty đầu tư |
| Công ty cổ phần Sách Dân Tộc | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Chung Công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP.HCM | Chung Công ty đầu tư |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| | Giao dịch | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|---------------|---------------|
| Bán hàng | | | |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ in ấn | 5.638.645.274 | 4.416.174.392 |
| Công ty Cổ phần Sách Dân Tộc | Dịch vụ in ấn | 349.160.000 | 316.427.000 |
| | Doanh thu xuất phim | 9.291.000 | |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Dịch vụ in ấn | 1.891.031.924 | 2.062.800.940 |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Dịch vụ in ấn | 231.515.812 | 578.087.641 |
| | Ghi kèm CTP và bán giấy | 69.385.220 | - |
| Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP.HCM | Dịch vụ in ấn | 131.502.537 | 83.338.353 |

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

| Nội dung | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------|-------------|-------------|
| Thu nhập của Giám đốc | 237.155.684 | 181.897.208 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Lê Chí Viện

Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Cúc



Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Thành viên

 PrimeGlobal